

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp trong một năm tài chính, không phải là báo cáo tài chính hợp nhất theo luật định



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 (trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc
	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất - phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại phần Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 17 tháng 5 năm 2017, Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế tại Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 15 tháng 5 năm 2017, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ có sự thay đổi so với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ đã phát hành ngày 04 tháng 5 năm 2017, và theo đó ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành nói trên. Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh và quyết định phát hành lại báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt việc phát hành lại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày tháng năm 2017



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 03 tháng 7 năm 2017

Số: *N&L* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 7 năm 2017, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 29/TB-KTNN ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phải là báo cáo tài chính theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Vì thế báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác. Báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi chỉ dành riêng cho Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và không được cung cấp cho bên nào khác ngoài Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 17 tháng 5 năm 2017 Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế tại Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 15 tháng 5 năm 2017, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ có sự thay đổi so với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ (đã phát hành ngày 04 tháng 5 năm 2017) và theo đó ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành nói trên. Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh và quyết định phát hành lại báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Chúng tôi đã thực hiện bổ sung thêm một số thủ tục kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất đã được điều chỉnh sự kiện nêu trên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

Các thủ tục kiểm toán bổ sung của chúng tôi đối với các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán chỉ giới hạn đối với các thay đổi của báo cáo tài chính hợp nhất như đã được trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 02 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 7 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized initials and a long horizontal stroke.

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.271.224.301.356	14.462.938.560.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.747.877.219.164	3.458.726.960.557
1. Tiền	111		999.769.499.004	1.057.243.342.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.748.107.720.160	2.401.483.617.998
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	334.726.383.285	82.062.128.152
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.775.718.400	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.724.796.600)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		301.675.461.485	82.062.128.152
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.615.521.374.593	7.736.948.957.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	3.610.882.454.494	3.231.890.625.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.966.414.491.120	3.842.623.816.078
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		171.041.592	49.482.040.816
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	40.962.247.175	100.628.728.595
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	1.201.688.517.575	596.437.387.326
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(204.597.377.363)	(84.348.822.395)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140	13	3.476.327.310.215	3.086.665.757.717
1. Hàng tồn kho	141		3.476.557.151.130	3.086.895.598.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(229.840.915)	(229.840.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.772.014.099	98.534.756.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	14.145.701.564	28.232.878.417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.080.102.575	35.827.212.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	54.546.209.960	34.474.665.858

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.716.431.921.182	2.951.162.129.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.177.489.534	87.569.091.110
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	66.384.591.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	11	38.177.489.534	21.184.499.910
II. Tài sản cố định	220		1.744.571.890.357	1.880.680.399.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.463.055.296.176	1.576.287.203.849
- Nguyên giá	222		3.311.394.840.818	3.247.446.127.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.848.339.544.642)	(1.671.158.923.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	251.376.908.039	207.098.698.606
- Nguyên giá	225		307.609.597.804	247.115.585.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.232.689.765)	(40.016.886.867)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	30.139.686.142	97.294.497.544
- Nguyên giá	228		34.438.738.758	100.670.250.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.299.052.616)	(3.375.752.614)
III. Bất động sản đầu tư	230	18	110.404.266.039	84.816.955.650
- Nguyên giá	231		166.937.337.492	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.533.071.453)	(25.743.828.713)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145.429.665.818	120.686.298.831
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	145.429.665.818	120.686.298.831
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		334.022.106.475	460.734.757.169
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	20	107.387.046.836	151.964.507.727
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	261.549.742.925	438.102.960.730
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.934.683.286)	(134.352.711.288)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7	20.000.000	5.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		343.826.502.959	316.674.626.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	295.564.532.402	257.148.186.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2.557.478.539
3. Lợi thế thương mại	269		48.261.970.557	56.968.961.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.987.656.222.538	17.414.100.689.910

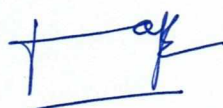
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.113.551.239.883	15.632.575.793.850
I. Nợ ngắn hạn	310		14.390.272.951.394	13.701.141.959.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.442.167.322.819	2.544.894.266.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	4.760.537.998.909	5.761.589.070.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	208.480.450.984	169.938.201.979
4. Phải trả người lao động	314		429.937.859.713	248.413.410.607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	651.621.105.361	557.687.189.151
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	12.681.063.340	42.241.638.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26	525.563.518.828	525.579.001.218
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27	5.302.150.922.427	3.776.225.510.231
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.863.812.053	63.726.134.107
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.268.896.960	10.847.536.693
II. Nợ dài hạn	330		1.723.278.288.489	1.931.433.833.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331	21	57.528.086.687	48.689.973.659
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	22	354.825.698.730	327.211.251.984
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	24	2.859.986.514	3.360.899.912
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	96.955.129.189	63.284.903.100
5. Phải trả dài hạn khác	337	26	6.178.683.061	6.416.535.659
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28	1.195.027.065.201	1.475.889.387.554
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.005.513.267	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.898.125.840	6.580.882.127
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.874.104.982.655	1.781.524.896.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	1.866.784.401.757	1.780.684.707.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	733.269.060.022
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	733.269.060.022
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.000.794.304	4.844.826.610
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.310.518.885)	40.462.291.652
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.702.887.066	135.478.473.518
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.026.351.998	7.012.153.454
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211.850.296.333	238.918.124.635
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		145.196.230.134	60.575.226.042
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.654.066.199	178.342.898.593
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		671.253.550.941	620.699.777.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.320.580.898	840.188.668
1. Nguồn kinh phí	431		7.031.247.560	578.322.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		289.333.338	261.866.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.987.656.222.538	17.414.100.689.910



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 7 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	11.633.598.541.877	8.459.396.340.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	11.633.598.541.877	8.459.396.340.616
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	10.608.167.150.753	7.495.993.144.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.025.431.391.124	963.403.196.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	142.262.946.720	127.106.605.650
7. Chi phí tài chính	22	35	589.199.894.481	597.162.900.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		432.642.686.274	424.456.633.045
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(10.316.913.330)	16.161.387.793
9. Chi phí bán hàng	25		664.725.360	614.010.544
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	457.479.238.137	311.386.785.299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		110.033.566.536	197.507.494.054
12. Thu nhập khác	31		75.227.284.744	115.969.179.098
13. Chi phí khác	32		26.539.462.040	33.508.035.577
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.687.822.704	82.461.143.521
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		158.721.389.240	279.968.637.575
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	32.244.808.042	40.195.130.075
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	10.199.736.018	(89.952.512)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		116.276.845.180	239.863.460.012
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		66.654.066.199	178.342.898.593
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.622.778.981	61.520.561.419
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.380	



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 7 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	158.721.389.240	279.968.637.575
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	244.637.079.755	217.930.284.459
Các khoản dự phòng	03	178.303.386.380	117.759.607.235
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.021.379.707)	17.404.773.068
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(79.362.337.965)	(63.577.433.052)
Chi phí lãi vay	06	432.642.686.274	424.456.633.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	930.920.823.977	993.942.502.330
Thay đổi các khoản phải thu	09	(985.452.334.425)	(3.787.154.182.252)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(389.661.552.498)	318.330.534.165
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(787.134.744.757)	4.911.272.058.816
Thay đổi chi phí trả trước	12	(13.064.699.743)	15.698.174.549
Tiền lãi vay đã trả	14	(438.762.452.152)	(443.906.797.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.674.955.404)	(33.468.548.544)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.480.392.230	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.109.115.910)	(121.791.746.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.731.458.638.682)	1.852.921.995.825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(238.120.752.292)	(114.649.393.668)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80.731.915.772	58.577.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.241.056.960.435)	(2.983.777.727.373)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.978.667.908.702	2.912.726.866.611
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	99.639.559.946	151.154.675.744
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.990.547.780	65.855.583.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(243.147.780.527)	89.887.640.860

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	800.000.000	10.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.740.384.472.456	7.219.777.650.371
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.441.274.597.047)	(7.063.973.013.268)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(54.046.785.566)	(55.080.809.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.245.863.089.843	111.223.827.250
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(728.743.329.366)	2.054.033.463.935
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.458.726.960.557	1.390.876.469.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.893.587.973	13.817.026.820
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.747.877.219.164	3.458.726.960.557



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 7 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 21.252 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 19.439).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 06 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2016	Mối liên hệ
1 Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2 Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3 Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4 Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5 Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6 Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7 Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	53,08%	Công ty con
8 Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
9 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
10 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	59,51%	Công ty con
11 Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
12 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
13 Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
14 Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (i)	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại	85,67%	Công ty con
15 Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
16 Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
17 Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
18 Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
19 Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
20 Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	Công ty liên kết

- (i) Theo Quyết định số 1036/QĐ-TTG ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành công ty cổ phần, giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (VIFA) đã được loại khỏi giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại VIFA cho đến khi VIFA hoàn thành việc phá sản theo quyết định của tòa án và bàn giao khoản vốn đầu tư và nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội sang Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Lilama 3 trong năm 2016.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán của số 29/TB-KTNN ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phải là báo cáo tài chính theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Năm nay
	Số năm
Phương tiện vận tải	08
Máy móc, thiết bị	03 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA CÁC KHOẢN MỤC THAY ĐỔI

Căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế tại Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 15 tháng 5 năm 2017, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ có sự thay đổi so với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ đã phát hành ngày 04 tháng 5 năm 2017, và theo đó ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành. Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh và quyết định phát hành lại báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất có sự thay đổi như sau:

	Mã số	Trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành ngày 17/5/2017		Chênh lệch
		VND	VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.966.371.419.373	3.966.414.491.120	43.071.747
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.201.481.927.382	1.201.688.517.575	206.590.193
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	50.613.833.837	54.546.209.960	3.932.376.123
Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.445.215.037.399	2.442.167.322.819	(3.047.714.580)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.760.957.552.391	4.760.537.998.909	(419.553.482)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	200.670.837.962	208.480.450.984	7.809.613.022
Phải trả ngắn hạn khác	319	525.580.898.918	525.563.518.828	(17.380.090)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	66.796.993.006	66.654.066.199	(142.926.807)
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	453.745.555.205	457.479.238.137	3.733.682.932
Thu nhập khác	31	71.635.512.930	75.227.284.744	3.591.771.814
Chi phí khác	32	26.538.446.351	26.539.462.040	1.015.689
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	158.864.316.047	158.721.389.240	(142.926.807)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	116.419.771.987	116.276.845.180	(142.926.807)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	66.796.993.006	66.654.066.199	(142.926.807)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Lợi nhuận trước thuế	01	158.864.316.047	158.721.389.240	(142.926.807)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(985.202.672.485)	(985.452.334.425)	(249.661.940)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(787.527.333.504)	(787.134.744.757)	392.588.747

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	71.068.762.210	23.412.361.724
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	928.700.736.794	1.033.830.980.835
Các khoản tương đương tiền	1.748.107.720.160	2.401.483.617.998
	2.747.877.219.164	3.458.726.960.557

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	301.675.461.485	301.675.461.485	82.062.128.152	82.062.128.152
a2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000	20.000.000	5.020.000.000	5.020.000.000
- Trái phiếu			20.000.000	20.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội Sở Chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
	42.775.718.400	9.724.796.600		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na
 Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn
 Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí
 Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao
 Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long
 Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan
 Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama
 Công ty Cổ phần Lisemco 3
 Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)
 Dự án Thủy điện Hùng Lợi
 Góp vốn tham gia BOT với TCT XD Thăng Long

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	85.696.088.606	-	89.887.465.722	1.472.575.927
	70.500.000.000	-	70.500.000.000	-
	37.799.036.703	31.750.617.213	42.000.000.000	9.829.043.822
	35.716.560.384	-	119.850.000.000	84.842.660.059
	16.169.971.505	136.649.360	30.000.000.000	13.786.597.053
	7.535.475.000	2.747.416.713	7.535.475.000	2.602.799.927
	2.863.166.195	-	2.807.183.991	-
	2.776.401.940	-	-	-
	2.165.892.592	-	2.232.562.517	-
	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
	27.150.000	-	27.150.000	-
			64.963.123.500	21.519.034.500
			5.500.000.000	-
			2.500.000.000	-
	261.549.742.925	34.934.683.286	438.102.960.730	134.352.711.288

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội Sở Chính
 Công ty Thủy điện VIWASEEN - Tây Bắc
 Công ty Cổ phần sửa chữa DV nhiệt điện Miền Bắc

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
JGCS CONSORTIUM	522.584.875.191	150.208.810.811
Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	459.400.693.485	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	219.574.540.291	303.332.682.259
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	195.146.379.900	-
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	180.174.289.818	-
Công ty cổ phần Xi măng Sông Thao	149.806.663.376	145.831.821.595
Technopromexport	109.947.888.505	106.806.520.262
Công ty TNHH Jurong Engineering	104.743.619.097	21.730.179.207
NTPC Limited	54.318.929.210	141.024.346.173
CTCP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam - COLAVI Jsc	50.727.555.560	-
Công ty cổ phần Thủy điện Hòa Na	36.081.220.170	117.898.748.155
Hyundai Engineering & Construction Co.,Ltd - MD1	4.318.629.600	207.059.125.753
Các khách hàng khác	1.524.057.170.291	2.037.998.391.059
	3.610.882.454.494	3.231.890.625.274
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	6.650.201.099	4.973.416.141

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.428.915.305.444	2.911.496.193.123
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.777.587.741	451.686.953.265
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	344.662.346.623	-
Ban điều hành Dự án Nhà máy điện Vũng Áng	51.739.870.294	48.518.631.056
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (Công ty Sông Hậu)	26.860.350.000	-
Viện nghiên cứu Cơ khí (NARIME)	-	136.988.615.623
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	-	65.648.461.097
Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	-	35.656.840.350
Các đối tượng khác	660.459.031.018	192.628.121.564
	3.966.414.491.120	3.842.623.816.078
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	26.780.622.192	14.703.492.341

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	27.264.420.595
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	59.391.000.000
	40.962.247.175	100.628.728.595
Phải thu các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	26.988.939.175	27.264.420.595

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD 1 (i)	600.000.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	85.292.102.182	86.600.601.999
CTCP Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	70.203.632.652	100.761.791.052
Tạm ứng cho nhân viên	66.693.957.152	71.159.008.515
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21 tầng	53.072.333.456	55.900.165.388
Phải thu bảo hiểm tài sản	24.230.766.454	-
CTCP Địa ốc Bách Việt	24.228.151.900	15.133.981.900
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	16.075.426.414	40.356.429.791
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	15.820.705.232	18.127.117.588
Khác	246.071.442.133	208.398.291.093
	1.201.688.517.575	596.437.387.326
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	38.177.489.534	21.184.499.910
	38.177.489.534	21.184.499.910
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	3.348.357.026	-

- (i) Phản ánh khoản phải thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I tiền đăng ký mua trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo hợp đồng đặt mua trái phiếu đã ký kết với Tổng Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016 và được Tổng Công ty cam kết mua lại qua từng năm, lãi suất được thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ. Trái phiếu phát hành có tài sản đảm bảo là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Cơ quan Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 15. Ngày 06 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng đã chuyển tiền mua trái phiếu này vào tài khoản của Tổng Công ty.

12. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124	76.090.377.955	76.090.377.955	-
Công ty cổ phần xi măng Thanh Liêm	42.208.649.210	37.987.784.290	4.220.864.920	42.208.649.210	40.098.216.750	2.110.432.460
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	16.548.588.843	6.676.933.758	23.225.522.601	23.225.522.601	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	23.202.873.639	2.291.964.076	20.910.909.563	21.884.145.119	21.884.145.119	-
Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
Các đối tượng khác	122.936.892.293	34.549.652.887	88.387.239.406	109.609.667.410	38.694.371.067	70.915.296.343
Cộng	298.764.499.718	94.167.122.355	204.597.377.363	284.341.455.887	199.992.633.492	84.348.822.395

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	131.841.535.700	19.901.965	159.732.042.967	19.901.965
Công cụ, dụng cụ	9.577.605.144	-	14.866.646.260	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.332.336.218.350	-	2.909.626.856.964	-
Thành phẩm	2.020.949.162	209.938.950	2.367.807.313	209.938.950
Hàng hoá	780.842.774	-	302.245.128	-
Cộng	3.476.557.151.130	229.840.915	3.086.895.598.632	229.840.915

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	345.698.985.079	553.693.001.794
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	321.725.662.842	34.498.806.086
Công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	165.189.501.821	57.346.390.698
Công trình Thủy điện Lai Châu	145.337.869.469	83.314.552.426
Công trình Xi măng Xuân Thành	132.789.270.083	10.442.239.619
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	115.109.930.703	62.184.299.599
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1	113.159.799.237	28.427.966.409
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	101.598.121.902	252.219.458.468
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	64.501.628.219	264.156.282
Công trình Thủy điện Huội Quảng	52.860.317.468	25.362.838.888
Các công trình khác	1.774.365.131.527	1.801.873.146.695
	3.332.336.218.350	2.909.626.856.964

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.692.204.066	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.453.497.498	28.232.878.417
	14.145.701.564	28.232.878.417
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.158.235.214	59.970.127.841
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	60.440.308.438	36.826.929.450
Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	28.081.869.822	41.962.537.931
Chi phí chuyển giao công nghệ	7.023.069.323	7.023.069.322
Chi phí trả trước dài hạn CT Vĩnh Tân 4	2.937.938.720	5.944.785.311
Chi phí khắc phục sự cố NM Thủy điện An Điền II	2.607.581.524	5.826.395.325
Chi phí trả trước dài hạn CT lọc dầu Nghi Sơn	1.422.372.631	61.710.407.834
Chi phí trả trước dài hạn CT Sông Hậu 1	1.256.727.490	1.778.930.726
Chi phí trả trước dài hạn CT điện Thái Bình 2	809.056.955	6.930.471.493
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	4.469.801.322	5.258.589.791
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.357.570.963	23.915.941.474
	295.564.532.402	257.148.186.498

MẪU SỐ B 09-DN/HN

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cổ định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.354.948.829.422	1.034.879.117.038	777.520.019.910	27.463.588.888	52.634.572.441	3.247.446.127.699
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.846.859.101	16.440.851.908	-	-	-	31.287.711.009
Mua sắm mới	32.000.000	41.634.042.565	31.433.280.174	2.447.266.115	1.472.850.000	77.019.438.854
Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	24.887.744.368	18.287.070.143	-	-	43.174.814.511
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(56.376.553.129)	-	-	-	-	(56.376.553.129)
Thanh lý, nhượng bán	(1.015.132.768)	(11.159.041.726)	(2.539.165.005)	(150.474.700)	(550.206.030)	(15.414.020.229)
Phân loại lại	(4.885.278.073)	4.885.278.073	-	-	-	-
Giảm khác	(4.777.477.550)	(5.202.386.835)	(5.712.870.064)	(37.079.811)	(12.863.637)	(15.742.677.897)
Số dư cuối năm	1.302.773.247.003	1.106.365.605.391	818.988.335.158	29.723.300.492	53.544.352.774	3.311.394.840.818

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	388.554.597.739	675.993.961.002	546.590.365.168	21.119.315.621	38.900.684.320	1.671.158.923.850
Trích khấu hao trong năm	55.494.138.404	78.346.363.239	55.831.449.738	4.181.980.971	6.760.063.406	200.613.995.758
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	9.395.190.394	10.660.219.582	-	-	20.055.409.976
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(23.960.671.619)	-	-	-	-	(23.960.671.619)
Thanh lý, nhượng bán	(943.070.378)	(8.829.477.143)	(2.539.165.005)	(145.556.334)	(548.677.659)	(13.005.946.519)
Giảm khác	(2.177.161.919)	(3.352.339.305)	(942.722.132)	(37.079.811)	(12.863.637)	(6.522.166.804)
Số dư cuối năm	416.967.832.227	751.553.698.187	609.600.147.351	25.118.660.447	45.099.206.430	1.848.339.544.642

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	966.394.231.683	358.885.156.036	230.929.654.742	6.344.273.267	13.733.888.121	1.576.287.203.849
Số dư cuối năm	885.805.414.776	354.811.907.204	209.388.187.807	4.604.640.045	8.445.146.344	1.463.055.296.176

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 99.312.482.052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45.357.691.493 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 688.229.588.516 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 572.214.969.954 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các tài sản được sử dụng để thế chấp cho khác khoản vay là 1.247.917.576.826 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 800.568.870.765 VND).

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	133.167.478.843	113.948.106.630	247.115.585.473
Tăng trong năm	64.118.948.170	39.549.878.672	103.668.826.842
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.887.744.368)	(18.287.070.143)	(43.174.814.511)
Số dư cuối năm	172.398.682.645	135.210.915.159	307.609.597.804
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	22.634.185.190	17.382.701.677	40.016.886.867
Khấu hao trong năm	21.719.086.062	14.552.126.812	36.271.212.874
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.395.190.394)	(10.660.219.582)	(20.055.409.976)
Số dư cuối năm	34.958.080.858	21.274.608.907	56.232.689.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	110.533.293.653	96.565.404.953	207.098.698.606
Số dư cuối năm	137.440.601.787	113.936.306.252	251.376.908.039

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	96.176.636.307	4.314.232.004	179.381.847	100.670.250.158
Mua mới	-	1.401.408.600	-	1.401.408.600
Thanh lý, nhượng bán	(67.632.920.000)	-	-	(67.632.920.000)
Số dư cuối năm	28.543.716.307	5.715.640.604	179.381.847	34.438.738.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	784.704.730	2.411.666.037	179.381.847	3.375.752.614
Khấu hao trong năm	173.493.963	749.806.039	-	923.300.002
Số dư cuối năm	958.198.693	3.161.472.076	179.381.847	4.299.052.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	95.391.931.577	1.902.565.967	-	97.294.497.544
Số dư cuối năm	27.585.517.614	2.554.168.528	-	30.139.686.142

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.656.177.835 VND).

18. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	110.560.784.363	110.560.784.363
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	56.376.553.129	56.376.553.129
Số dư cuối năm	166.937.337.492	166.937.337.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	25743828713	25.743.828.713
Trích khấu hao trong năm	6.828.571.121	6.828.571.121
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	23.960.671.619	23.960.671.619
Số dư cuối năm	56.533.071.453	56.533.071.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	84.816.955.650	84.816.955.650
Số dư cuối năm	110.404.266.039	110.404.266.039

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.442.530.135	35.442.530.135
Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	21.075.099.235	2.052.927.042
Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	7.940.777.274	4.128.823.502
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.158.165.952	3.126.979.768
Nhà ăn An Lão	2.523.435.151	2.523.435.151
Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	2.047.068.422	3.257.330.624
Các công trình phụ trợ	1.863.473.803	1.430.857.253
Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi An Lão	1.063.739.053	2.289.872.485
Các công trình khác	23.841.005.761	19.959.171.839
	145.429.665.818	120.686.298.831

20. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	70.276.291.876	120.436.266.352
Lãi lũy kế từ công ty liên kết	37.110.754.960	31.528.241.375
	107.387.046.836	151.964.507.727

Công ty liên kết	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	9.516.424.297	4.830.475.000	8.598.283.686
Công ty Cổ phần LILAMA 3	-	-	8.459.880.000	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	7.002.100.000	31.164.528.616	8.859.800.000	30.714.676.181
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	5.188.680.200	11.330.474.879	11.975.249.000	27.031.524.837
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	1.083.715.092	2.000.000.000	1.100.135.974
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	29.697.241.118	30.083.349.552	59.070.614.352	59.317.055.439
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	24.208.554.400	25.240.248.000	25.202.831.610
	70.276.291.876	107.387.046.836	120.436.266.352	151.964.507.727

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd.	549.432.058.787	549.432.058.787	543.699.968.944	543.699.968.944
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.949.096.429	186.949.096.429	310.429.954.244	310.429.954.244
CTCP Lilama 69-1 Phả Lại	56.269.912.162	56.269.912.162	24.830.651.497	24.830.651.497
CTCP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam - COLAVI JSC	46.882.336.048	46.882.336.048	-	-
Các đối tượng khác	1.602.633.919.393	1.602.633.919.393	1.665.933.691.962	1.665.933.691.962
	2.442.167.322.819	2.442.167.322.819	2.544.894.266.647	2.544.894.266.647
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp LILAMIS (MISI)	6.227.769.772	6.227.769.772	-	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu và CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	5.756.682.167	5.756.682.167	3.085.692.404	3.085.692.404
Các đối tượng khác	45.543.634.748	45.543.634.748	45.604.281.255	45.604.281.255
	57.528.086.687	57.528.086.687	48.689.973.659	48.689.973.659
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	5.702.595.312	5.702.595.312	14.959.651.755	14.959.651.755

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	3.774.868.300.600	4.459.650.473.459
Doosan heavy Industries & Construction Co., Ltd	352.832.940.195	366.108.191.042
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	196.437.847.129	136.830.486.338
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	-
Công ty Kocks Ardelt GmbH	53.390.413.116	27.342.801.080
Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	44.692.727.273	-
Các đối tượng khác	187.615.570.596	771.657.118.743
	4.760.537.998.909	5.761.589.070.662
b. Dài hạn		
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	35.354.687.200	138.391.914.338
Công ty CP Than Núi Béo	37.968.652.635	47.866.735.356
Các đối tượng khác	281.502.358.895	140.952.602.290
	354.825.698.730	327.211.251.984

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Giảm khác (i)</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	110.021.675.677	335.978.153.072	295.646.171.179	5.451.506.789	144.902.150.781
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.277.346.833	4.277.346.833	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.400.060.672	29.956.495.508	31.549.479.175	3.372.626.376	24.434.450.629
Thuế thu nhập cá nhân	10.295.854.186	31.833.441.209	21.217.414.811	21.974.444	20.889.906.140
Thuế tài nguyên	981.477.203	3.629.376.834	3.978.090.366	-	632.763.671
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.017.918.632	16.117.431.100	18.525.675.070	-	1.609.674.662
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.801.965.690	29.355.581.090	32.456.331.269	157.395.816	1.543.819.695
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.419.249.919	4.149.501.676	101.066.189	-	14.467.685.406
	169.938.201.979	455.297.327.322	407.751.574.892	9.003.503.425	208.480.450.984
b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	58.178.660	94.964.961.714	91.090.764.251	3.932.376.123	
Thuế xuất, nhập khẩu	2.313.198.464	45.673.986.459	31.229.772.813	16.757.412.110	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.422.993.616	2.262.663.331	3.125.476.229	10.560.180.718	
Thuế thu nhập cá nhân	49.707.398	-	14.993.841	34.713.557	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.608.995.400	6.423.866.527	3.783.636.343	23.249.225.584	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	21.592.320	-	9.290.452	12.301.868	
	34.474.665.858	149.325.478.031	129.253.933.929	54.546.209.960	

- (i) Thuế và các khoản phải nộp giảm khác trong năm là nghĩa vụ phải nộp giảm do Công ty Cổ phần Lisemco thanh lý công ty con.

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	15.019.805.751	30.882.644.362
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	12.897.278.366	43.333.476.677
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	25.535.347.247	19.503.933.669
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	146.429.886.074	40.699.837.690
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25.530.951.984	13.159.052.745
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	49.276.992.000	2.752.248.400
Công trình Thủy điện Hòa Na	11.639.617.465	41.710.853.186
Công trình Dự án Xi măng Sông Thao	50.154.794.796	50.846.350.306
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	88.710.653.301	94.830.419.179
Các đối tượng khác	226.425.778.377	219.968.372.937
	651.621.105.361	557.687.189.151
b. Dài hạn		
Các đối tượng khác	2.859.986.514	3.360.899.912
	2.859.986.514	3.360.899.912

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	4.513.362.259	27.244.820.224
Doanh thu chưa thực hiện khác	8.167.701.081	14.996.818.336
	12.681.063.340	42.241.638.560
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	78.430.895.548	59.038.656.370
Doanh thu chưa thực hiện khác	18.524.233.641	4.246.246.730
	96.955.129.189	63.284.903.100

26. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	14.174.149.691	14.871.583.690
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	74.492.287.788	68.614.142.880
Phải trả kho bạc Nhà Nước	30.719.805.800	30.719.805.800
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần (i)	19.079.100.000	-
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	15.102.934.093
Nhận ký quỹ, ký cược	220.000.000	1.116.365.856
Phải trả ngắn hạn khác	385.967.179.670	395.154.168.899
	525.563.518.828	525.579.001.218
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.178.683.061	6.416.535.659
	6.178.683.061	6.416.535.659
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	-	41.217.150

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước từ Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco cho việc mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama. Ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama cho Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.600.349.663.631	3.600.349.663.631	7.830.302.408.153	7.331.518.402.438	4.099.133.669.346	4.099.133.669.346
- Vay ngân hàng	3.575.311.063.631	3.575.311.063.631	7.784.042.341.653	7.279.391.321.438	4.079.962.083.846	4.079.962.083.846
- Vay đối tượng khác	25.038.600.000	25.038.600.000	46.260.066.500	52.127.081.000	19.171.585.500	19.171.585.500
Vay dài hạn đến hạn trả	131.865.496.960	131.865.496.960	72.249.793.944	107.369.516.248	96.745.774.656	96.745.774.656
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	44.010.349.640	44.010.349.640	66.307.914.351	54.046.785.566	56.271.478.425	56.271.478.425
Trái phiếu đến kỳ hạn	-	-	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cộng	3.776.225.510.231	3.776.225.510.231	9.018.860.116.448	7.492.934.704.252	5.302.150.922.427	5.302.150.922.427

28. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	379.282.270.255	379.282.270.255	33.787.998.566	77.617.031.056	335.453.237.765	335.453.237.765
- Vay ngân hàng	214.713.722.197	214.713.722.197	33.787.998.566	56.894.531.056	191.607.189.707	191.607.189.707
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt N	164.392.157.782	164.392.157.782	-	20.722.500.000	143.669.657.782	143.669.657.782
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	176.390.276	176.390.276
Nợ thuế tài chính dài hạn	96.607.117.299	96.607.117.299	76.294.065.737	63.327.355.600	109.573.827.436	109.573.827.436
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	800.000.000.000	1.050.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.475.889.387.554	1.475.889.387.554	910.082.064.303	1.190.944.386.656	1.195.027.065.201	1.195.027.065.201

HN



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.203.017.253.081	175.875.846.600
Trong năm thứ hai	240.448.003.050	1.118.084.341.856
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	941.920.716.079	302.945.108.165
Sau năm năm	12.658.346.072	54.859.937.533
	2.398.044.318.282	1.651.765.234.154
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.203.017.253.081	175.875.846.600
Số phải trả sau 12 tháng	1.195.027.065.201	1.475.889.387.554

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	739.861.745.814	4.738.289.514	40.462.291.652	133.843.124.222	7.671.609.953	66.706.956.713	627.831.500.759	1.621.115.518.627
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	178.342.898.593	61.520.561.419	239.863.460.012
Tặng khác	-	176.975	-	-	-	24.956.691.425	-	24.956.868.400
Phân phối lợi nhuận	-	106.360.121	-	22.048.430.248	532.287.899	(31.088.422.096)	-	(8.401.343.828)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(6.592.685.792)	-	-	(20.413.080.952)	(1.191.744.398)	-	(68.652.284.677)	(96.849.795.819)
Số dư đầu năm nay	733.269.060.022	4.844.826.610	40.462.291.652	135.478.473.518	7.012.153.454	238.918.124.635	620.699.777.501	1.780.684.707.392
Tặng vốn trong năm	15.097.746.000	11.764.270.000	-	-	-	(11.764.270.000)	800.000.000	15.897.746.000
Đánh giá lại nợ phải thu tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (i)	(1.580.977.972)	-	-	-	-	-	-	(1.580.977.972)
Chuyển số dư các quỹ về Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (i)	53.310.566.496	-	(40.462.291.652)	(12.848.274.844)	-	-	-	-
Chuyển số vốn dự so với vốn điều lệ về phải nộp về cổ phần hóa (i)	(2.835.354.546)	-	-	-	-	-	-	(2.835.354.546)
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (i)	-	-	3.570.590.998	-	-	-	-	3.570.590.998
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	66.654.066.199	49.622.778.981	116.276.845.180
Phân phối lợi nhuận	-	391.697.694	-	40.525.594.878	1.014.198.544	(41.931.491.116)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(36.942.110.580)	(10.588.365.597)	(47.530.476.177)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.736.646.000)	(6.736.646.000)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	-	(4.881.109.883)	(452.906.486)	-	(1.304.484.890)	17.514.556.200	10.876.054.941
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.779.537.915)	(58.550.144)	(1.838.088.059)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	17.000.794.304	(1.310.518.885)	162.702.887.066	8.026.351.998	211.850.296.333	671.253.550.941	1.866.784.401.757

- (i) Theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/QĐ-BXD ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn tiền thu bán cổ phần lần đầu ra công chúng với số tiền 15.097.746.000 VND và từ các nguồn vốn và quỹ khác với tổng số tiền là 53.310.566.496 VND để đảm bảo đủ vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Phần vốn chủ sở hữu cao hơn mức vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt được chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và được phản ánh trên khoản mục phải trả khác.

Cổ phiếu

	Số cuối năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Cuối năm		
	VND	%	Vốn đã góp VND	Số lượng Cổ phiếu	%
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	78.032.404	97,88%
Các cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	1.693.700	2,12%
	797.261.040.000	100%	797.261.040.000	79.726.104	100%

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	48.042.062	50.013.308
Euro (EUR)	247.693	83.531
Yên Nhật (JPY)	-	333.909

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là thi công, lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 32 và Thuyết minh số 33.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.633.598.541.877	8.459.396.340.616
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	11.183.125.380.331	7.934.501.857.031
Doanh thu bán hàng hóa	228.347.656.206	341.554.635.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.653.115.909	167.989.975.302
Doanh thu kinh doanh bất động sản	38.767.517.975	15.349.873.053
Doanh thu hoạt động khác	5.704.871.456	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.633.598.541.877	8.459.396.340.616
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	7.483.977.042	10.488.684.596

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	10.255.656.509.837	7.081.793.872.320
Giá vốn hàng bán	197.651.608.960	286.395.614.331
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	113.334.091.981	119.152.998.831
Giá vốn kinh doanh bất động sản	36.207.998.571	8.650.658.530
Giá vốn hoạt động khác	5.316.941.404	-
	10.608.167.150.753	7.495.993.144.012

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu, tín phiếu	73.366.894.517	54.111.597.352
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.191.060.000	31.855.385.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.434.762.095	29.426.733.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.389.120.225	9.465.835.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.881.109.883	2.247.054.160
	142.262.946.720	127.106.605.650

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	432.642.686.274	424.456.633.045
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.810.404.299	442.854.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.965.296.987	46.831.506.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	78.693.088.746	122.812.407.037
Chi phí tài chính khác	35.088.418.175	2.619.499.304
	589.199.894.481	597.162.900.150

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	180.152.366.550	163.262.798.964
Chi phí vật liệu quản lý	4.082.152.206	3.721.011.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.356.345.022	2.570.539.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.382.755.760	13.206.458.227
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	81.360.267.858	(3.588.419.053)
Thuế, phí và lệ phí	7.277.883.393	4.257.233.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.541.137.949	32.204.931.621
Chi phí khác	134.326.329.399	95.752.231.185
	<u>457.479.238.137</u>	<u>311.386.785.299</u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

<u>Năm nay</u> VND
32.244.808.042

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<u>32.244.808.042</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

Lợi nhuận trước thuế

Trừ:

- *Lỗ năm trước chuyển sang*

Cộng:

- *Các chi phí không được trừ*

Thu nhập chịu thuế hiện điều chỉnh

- *Lỗ của công ty con*

Thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Thuế suất

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

<u>Năm nay</u> VND
158.721.389.240
67.971.097.468
52.872.929.633
143.623.221.405
(17.600.818.805)
161.224.040.210
20%
<u>32.244.808.042</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

<u>Năm nay</u> VND
10.199.736.018

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<u>10.199.736.018</u>

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Từ ngày 06/4/2016
đến ngày 31/12/2016

Lợi nhuận từ thời điểm cổ phần hóa đến ngày kết thúc năm tài chính phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	167.664.511.829
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ và các công ty con	(57.639.168.477)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	110.025.343.352
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.380

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính cho giai đoạn từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.483.977.042	10.488.684.596
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.432.000.813	1.974.320.247
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	4.480.921.755	7.945.192.988
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	424.783.434	569.171.361
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	146.271.040	-
Mua hàng	155.934.281.465	122.900.622.266
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	29.653.673.894	61.402.709.419
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	34.417.780.507	21.340.852.962
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	91.415.585.946	40.157.059.885
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	447.241.118	-
Cổ tức được chia	407.062.500	3.593.325.700
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	407.062.500	461.337.500
Lãi cho vay	2.572.041.426	2.650.824.454
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.572.041.426	2.650.824.454

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	6.650.201.099	4.973.416.141
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.902.711.122	4.586.976.741
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.747.489.977	386.439.400
Phải thu về cho vay	26.988.939.175	27.264.420.595
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	27.264.420.595
Phải thu khác ngắn hạn	3.348.357.026	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	216.368.826	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-
Phải trả người bán	5.702.595.312	14.959.651.755
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.278.212.863	6.835.130.481
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	417.549.658	1.905.693.703
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	2.765.115.714	3.662.695.405
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	1.241.717.077	2.556.132.166
Trả trước cho người bán	26.780.622.192	14.703.492.341
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	5.032.521.608	1.634.754.115
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	16.377.945.502	6.816.321.587
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	5.370.155.082	6.252.416.639
Phải trả ngắn hạn khác	-	41.217.150
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	-	41.217.150



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 7 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc